

PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRONG NGHỀ LÀM GIẤY DÓ CỦA NGƯỜI NÙNG AN, TỈNH CAO BẰNG ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH¹

Vũ Hồng Thuật, Chu Quang Cường

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam

Tóm tắt: Người Nùng An tỉnh Cao Bằng có nghề làm giấy dó rất đặc sắc, chế biến từ vỏ cây dó, cây dương. Trải qua vài trăm năm, đồng bào đã gìn giữ, trao truyền, kế tục, phát triển tri thức dân gian vào sản xuất giấy dó thủ công truyền thống từ bao đời nay. Để làm ra được tờ giấy, họ phải trải qua rất nhiều công đoạn trong quy trình và kỹ thuật làm hoàn toàn thủ công, đòi hỏi người làm nghề phải có kinh nghiệm và lành nghề. Bằng phương pháp tiếp cận nghiên cứu nhân học văn hóa, bài viết sẽ phân tích các tri thức bản địa của đồng bào Nùng An tại xã Phúc Sen (huyện Quảng Hòa, Cao Bằng) được tích lũy từ tri thức dân gian trong quá trình lựa chọn, khai thác, chế biến nguyên liệu, kỹ thuật tráng giấy, ép, phơi đến sử dụng giấy trong đời sống cộng đồng, từ đó làm cơ sở khoa học nhận diện, đánh giá các giá trị di sản văn hóa từ nghề làm giấy dó thủ công để định hướng, bảo tồn, phát triển nghề làm giấy dó thủ công gắn với phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

Từ khóa: Cao Bằng; người Nùng An; kỹ thuật làm giấy dó; phát triển du lịch; tri thức dân gian.

Nhận bài ngày 12.02.2024; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 28.04.2024

Liên hệ tác giả: Vũ Hồng Thuật; Email: vuhongthuat@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Tri thức dân gian hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài của các dân tộc Việt Nam, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, đúc kết trong thực tiễn sản xuất, tiêu biểu là nghề làm giấy dó thủ công truyền thống của người Nùng An tỉnh Cao Bằng. Ở miền Bắc nước ta có nhiều dân tộc làm giấy dó, đó là người Việt (Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An),

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ (2023-2024): “Nghiên cứu nghề làm giấy dó thủ công của một số dân tộc ở phía Bắc nước ta và định hướng trung bày, trình diễn tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam” do TS. Vũ Hồng Thuật làm Chủ nhiệm, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam chủ trì.

Mường (Hòa Bình), Cao Lan (Bắc Giang) và làm giấy bản có người Dao đỏ (Hà Giang), Hmông (Hòa Bình, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An),... Nguyên liệu làm giấy dó là vỏ cây dó, cây dương. Hai nguyên liệu này có sẵn trong tự nhiên nên rất thuận lợi với nghề làm giấy dó ở nước ta. Nghề làm giấy dó của người Nùng An (xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, Cao Bằng) không chỉ có vai trò tạo công ăn việc làm, tăng thêm nguồn thu nhập cho các hộ gia đình mà còn là nơi trao truyền, kế tục, phát triển các tri thức dân gian gắn với nghề làm giấy bằng kinh nghiệm chọn, khai thác, chế biến nguyên liệu để làm giấy. Trong kỹ thuật làm giấy dó, giấy bản không thể thiếu chất nhót. Mỗi dân tộc sử dụng cây nhót và có cách chế biến nước nhót khác nhau. Với người Nùng, cây làm nước nhót gọi là *khao nhọt*, thân dây, mọc trên rừng. Để làm ra được tờ giấy, người Nùng An cũng như các dân tộc làm giấy dó, giấy bản đều phải có hai nguyên liệu đặc trưng này hòa vào nước lẫn thì mới làm ra được tờ giấy.

Nguồn gốc phát tích của nghề làm giấy là do ông Thái Luân sáng chế dưới thời Đông Hán (năm 105) nước Trung Quốc. Theo sách “Hậu Hán thư- Thái Luân truyện” có chép: Từ xa xưa, chữ viết đa phần được viết trên thẻ tre, lụa nên gọi là chữ (giấy). Lụa thì đắt tiền, còn thẻ tre thì nặng, không thuận tiện cho con người trong quá trình di chuyển. Thái Luân liền nảy sinh ý tưởng sử dụng các loại vỏ cây có sợi để làm giấy trên quy mô lớn đối với nhà vua. Về sau, kỹ thuật làm giấy thủ công của Thái Luân đã lan truyền sang nhiều quốc gia châu Á, trong đó có Việt Nam [1]. Kể từ thời Thái Luân sáng chế đến nay, nguyên liệu và kỹ thuật làm giấy thủ công đã không ngừng phát triển qua các triều đại và tồn tại cho đến ngày nay.

Người Nùng ở nước ta có nguồn gốc từ dân tộc Choang (壮族/zhuang zu) ở các tỉnh phía Nam Trung Quốc di cư sang qua các thời gian khác nhau. Họ cư trú tập trung ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Nùng ở Việt Nam có 1.083.298 người [4:43], trong đó ở tỉnh Cao Bằng có 158.114 người [4:65], với các nhóm địa phương, như: Nùng Giang, Nùng An, Nùng Phàn Sinh, Nùng Inh, Nùng Lòi, Nùng Sí Kít, Nùng Khen Lài, Nùng Quý Rịn, Nùng Xìn, Nùng Cháo. Ở tỉnh Cao Bằng, họ sống tập trung tại 4 huyện là Quảng Hòa, Quảng Uyên, Hạ Lang, Trà Lĩnh (tỷ lệ trên 40% dân số toàn huyện). Người Nùng ở Cao Bằng có nhiều nghề thủ công, như nghề rèn, dệt vải, đan lát và làm giấy dó [2].

Địa bàn cư trú của người Nùng An tỉnh Cao Bằng tập trung ở vùng núi thấp, ven chân núi, thung lũng, gần sông, suối thuận tiện cho việc canh tác nông nghiệp lúa nước, nương rẫy kết hợp với chăn nuôi gia súc và gia cầm. Họ sống quần cư thành từng bản, trung bình từ 10-25 nóc nhà, có bản trên 30 hộ và sống xen kẽ với dân tộc Tày. Về văn hóa và kỹ thuật làm giấy của hai dân tộc này có sự giao thoa, chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Do định cư sinh sống ở vùng rừng núi, đồng bào Nùng luôn đề cao vai trò, vị trí của rừng trong sản xuất, đời sống và luôn có ý thức bảo tồn, phát triển nghề làm giấy dó. Nghề này không chỉ mang lại nguồn thu nhập kinh tế cho gia đình mà còn là sản phẩm văn hóa gắn với đời sống tinh thần trong thực hành nghi lễ tại gia đình và cộng đồng. Giấy dó của người Nùng An làm ra bền, dai, có màu sáng đẹp và chất lượng tốt đã trở thành hàng hóa, tiêu thụ rộng rãi trong và ngoài địa phương. Nhiều năm trở lại đây, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh và Ban quản lý công viên địa chất Non Nước Cao Bằng đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện Quảng

Hòa đưa ra chủ trương, định hướng bảo tồn, phát triển nghề làm giấy dó của người Nùng An để phát triển kinh tế gia đình và phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, tạo công ăn việc làm, thu nhập, nhờ đó mà đời sống của người dân ngày càng được cải thiện và trở thành một sản phẩm du lịch làng nghề ở vùng biên giới Việt - Trung. Từ kết quả nghiên cứu này, bài viết đã nhận diện, nghề làm giấy dó của người Nùng An đã góp phần tạo nên “bức tranh văn hóa” các dân tộc tỉnh Cao Bằng hiện nay và nó đã trở thành di sản văn hóa phi vật thể của địa phương, tạo nguồn tài nguyên di sản thiên nhiên và tài nguyên nhân văn để phát triển du lịch làng nghề dựa vào cộng đồng, tạo công ăn việc làm, cải thiện đời sống cho người dân.

2. NỘI DUNG

2.1. Vài nét về người Nùng An xã Phúc Sen

Bài viết này tập trung nghiên cứu về nghề làm giấy dó của người Nùng An ở một số bản trong xã Phúc Sen. Xã Phúc Sen nằm ở vị trí địa lý phía Tây huyện Quảng Hòa, cách thành phố Cao Bằng khoảng 30km. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 31,40km², dân số 4.107 người. Xã có 12 xóm: Đại Tiến, Đầu Cọ, Đoàn Kết, Khào, Lũng Dìa Dưới, Lũng Dìa Trên, Lũng Ó Pắc Rằng, Phia Chang, Quốc Dân, Quốc Tuấn, Tiến Minh (tư liệu Ủy ban Nhân dân xã Phúc Sen cung cấp tháng 12/2023). Đại đa số người Nùng ở xã Phúc Sen thuộc nhóm người Nùng An. Về nhà cửa, đại đa số họ ở nhà sàn. Trong những năm gần đây, kinh tế, xã hội của địa phương đã có nhiều thay đổi; nhất là các bản làng ở hai bên đường quốc lộ III đi qua, họ đã chuyển sang ở nhà trệt, xây bằng gạch, đổ mái trần hoặc lợp mái bằng ngói công nghiệp, tôn austnam. Trước đây người dân tự trồng bông, dệt vải, nhuộm chàm dệt trang phục truyền thống. Nghề làm giấy dó đã xuất hiện ở xã Phúc Sen có từ rất lâu đời. Nhờ có nghề thủ công truyền thống này và phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ, tuyệt mỹ, cộng với nếp nhà sàn cổ kính, độc đáo; ẩm thực ngon và đa dạng; con người hiền hòa, đời sống văn hóa tinh thần phong phú, đa dạng nên rất cuốn hút khách du lịch trong nước, quốc tế đến với xã Phúc Sen ngày càng đông vào khoảng năm 2010 trở lại đây. Nhiều nhà nghỉ homstay tại các bản trong xã cũng được dựng lên mang đến một diện mạo mới về hoạt động kinh tế gắn với niềm tự hào là một địa danh lịch sử, quê hương cội nguồn của cách mạng Việt Nam, góp phần thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng giải phóng dân tộc vào năm 1945.

Các hộ người Nùng làm giấy dó chủ yếu tập trung ở bản Lũng Ó, Lũng Dìa Trên, Lũng Dìa Dưới,... không chỉ tạo công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập và tận dụng sức lao động ở các lứa tuổi khác nhau mà còn là điểm thu hút khách du lịch tới địa phương. Nhờ có du lịch phát triển mà ngày nay càng được nhiều người biết đến nghề làm giấy dó thủ công và được chính quyền tỉnh định hướng cơ cấu phát triển kinh tế-xã hội của huyện, đặc biệt là kinh tế du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên, nhân văn, làng nghề thủ công phải được đầu tư phát triển theo hướng bền vững. Ông Nông Văn H (sinh 1954) thợ làm giấy lâu năm chia sẻ: *“Để làm ra tờ giấy dó cần có sự kết hợp giữa quá trình lao động vất vả, tỉ mỉ với những bí quyết nghề nghiệp mang tính gia truyền của mỗi gia đình. Bí quyết về quy trình chế biến nguyên liệu và kỹ thuật làm giấy của chúng tôi chỉ truyền cho những người trong cùng dòng họ, không truyền cho người dân tộc khác. Đây là lệ tục bất thành văn của người Nùng An quy định từ xưa đến nay”*.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, nghiên cứu về giấy dó của các dân tộc Việt Nam chủ yếu tập trung ở người Việt. Các công trình nghiên cứu này đã xuất bản sách, tạp chí chuyên ngành. Tiêu biểu là công trình của nhà dân tộc học người Pháp Henri Oger với tiêu đề *Kỹ thuật của người An Nam* đề cập về nghề làm giấy dó của người Việt ở Hà Nội và được nhà xuất bản Thế Giới dịch ra tiếng Việt vào năm 2009. Ở công trình này, tác giả Henri Oger đã đi sâu vào miêu thuật quy trình chế biến nguyên liệu và kỹ thuật seo giấy của người Việt [1]. Kế tiếp là bài viết *Giấy An Nam* của tác giả Apul Boudet đăng trên Tạp chí Xưa Nay (số 129, tháng 12-2002) đề cập đến nguồn nguyên liệu và sản phẩm giấy của người An Nam [3]. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu của tác giả Bùi Văn Vượng trong công trình nghiên cứu *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam* đề cập đến 3 làng nghề giấy dó của người Việt là làng An Cốc, Yên Thái (Hà Nội) và làng Dương Ổ (Bắc Ninh) với nội dung lịch sử làng nghề, quy trình sản xuất và sản phẩm giấy [11:339-361]. Bài viết *From Do paper to Dong Ho Folk prints* (Từ giấy dó đến tranh Đông Hồ), tác giả bài viết tập trung phân tích mối quan hệ đa chiều của làng nghề giấy dó Đông Cao với làng nghề in Tranh dân gian Đông Hồ và nhân mạnh, nghề làm giấy dó vừa có tính kỹ thuật vừa có tính mỹ thuật [6:68]. Trong bối cảnh xã hội đương đại, nghề làm giấy dó của người Việt đang bị mai một dần, tác giả Vũ Hồng Thuật - Vũ Thị Diệu với tiêu đề bài viết *Nghề sản xuất giấy dó Đông Cao-Truyền thống và biến đổi* đã phân tích thực trạng của làng nghề giấy truyền thống với hơn 300 năm tuổi đang có nguy cơ bị thất truyền [4]. Tác giả Vũ Hồng Thuật - Lê Thị Thanh Thủy có bài viết *Quy trình và kỹ thuật làm giấy của người Việt tại làng Đông Cao, thành phố Bắc Ninh* đã khảo tả hơn 10 bước quy trình, kỹ thuật mới làm ra được một tờ giấy và đưa ra đánh giá các giá trị về lịch sử, kinh tế, văn hóa,... của làng nghề làm giấy dó thủ công hiện nay [5]. Đặc biệt, bài viết về *Tín ngưỡng tổ nghề giấy của người Việt trong đời sống đương đại* của tác giả Vũ Hồng Thuật đã tập trung phân tích vai trò của tổ nghề giấy không chỉ là vị thánh sư bảo trợ cho các hộ làm nghề mà ông còn được cộng tôn xưng làm Thành hoàng thờ trong đình [6]. Bên cạnh đó cũng có nhiều bài báo giấy, báo điện tử, phim dài truyền hình,... cũng đề cập đến thực trạng làng nghề giấy dó Đông Cao trên hai phương diện là ô nhiễm môi trường làng nghề và nguy cơ bị thất truyền nghề làm giấy dó của người Việt trong tương lai.

Giấy dó của các dân tộc thiểu số nói chung và người Nùng ở Cao Bằng nói riêng chưa có nhiều, ngoại trừ vài bài báo của các phóng viên ở địa phương, trung ương viết bài theo hình thức giới thiệu về nghề làm giấy và định hướng bảo tồn, phát triển của nghề này trong bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, du lịch của tỉnh. Bài viết *Nghề làm giấy bản của người Dao ở Hà Giang* của tác giả Vũ Hồng Thuật đi sâu vào phân tích các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa đã hình thành nên nghề làm giấy bản và chỉ ra được những nét tương đồng và khác biệt về kỹ thuật làm giấy của người Dao khác với người Việt.

Có thể nói, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu cơ bản nào về cách tiếp cận dưới góc độ nhân học văn hóa để phân tích các giá trị tri thức dân gian của người Nùng An về nghề làm giấy dó thủ công truyền thống. Bài viết này sẽ mang đến cho người đọc một góc nhìn mới về tri thức dân gian của người Nùng An trong việc lựa chọn thời gian khai thác, quy trình chế biến nguyên liệu, kỹ thuật làm giấy, bóc giấy, phơi giấy tạo thành

một quy trình khép kín mới làm ra tờ giấy dó. Bên cạnh đó, bài viết cũng cung cấp thêm thông tin về chủng loại sản phẩm, cách thức sử dụng giấy dó trong đời sống văn hóa cộng đồng dựa trên phong tục, tập quán gắn với tín tục, lễ tục của đồng bào Nùng An ở Cao Bằng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Để có tư liệu cho bài viết này, ngoài nguồn tư liệu thứ cấp (các bài báo, tạp chí, báo cáo của địa phương), chúng tôi còn tiến hành theo phương pháp nghiên cứu liên ngành khoa học xã hội, trong đó trọng tâm là ngành dân tộc học/nhân học. Chúng tôi triển khai nghiên cứu điền dã trong 08 ngày (26/2-6/3/2024) tại xã Phúc Sen. Phương pháp này chủ yếu quan sát, tham dự, phỏng vấn sâu các chủ thể văn hóa về quy trình chế biến nguyên liệu, kỹ thuật làm giấy, sản phẩm, thị trường tiêu thụ và phỏng vấn chính quyền địa phương về định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề giấy dó của người Nùng vào phát triển du lịch như thế nào. Đồng thời, nhóm nghiên cứu tiến hành quay phim, chụp ảnh liên quan đến nghề làm giấy là nguồn tư chính để viết trong nội dung này. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng áp dụng nghiên cứu của ngành nhân học là mã hóa thông tin của người cung cấp tin bằng các ký hiệu chữ cái nhằm đảm bảo an ninh cho họ.

2.4. Kết quả nghiên cứu

2.4.1. Phân công lao động

Nghề làm giấy dó của người Nùng An ở xã Phúc Sen tập trung ở xóm Lũng Ổ (15 hộ) và xóm Lũng Dĩa Trên (44 hộ). Họ tận dụng được nhân công lao động nhàn rỗi; từ trẻ nhỏ, thanh niên, trung niên đến người già đều tham gia. Tùy theo sức khỏe của mỗi người mà họ làm các công việc khác nhau, như: Thanh niên nam giới có sức khỏe thì vào rừng khai thác nguyên liệu vỏ cây dó (*mạy sla*), ngâm, đập/giã dó; phụ nữ thì tỉ mẩn, khéo tay thường đảm trách công đoạn tráng giấy, bóc giấy, phơi giấy và mang sản phẩm đi tiêu thụ; người già tuy không trực tiếp sản xuất các công đoạn nặng nhọc trong quy trình làm giấy thì họ trực tiếp hướng dẫn các bí quyết pha chế nước nhót hòa vào bột giấy để làm ra tờ giấy ưng ý hay tham gia nhặt, phân loại vỏ dó cùng với mọi người trong gia đình. Việc phân công lao động trong nghề làm giấy dó của người Nùng An là nhằm mục đích tận dụng được sức khỏe, năng lực, tri thức bản địa, kinh nghiệm gắn với nghề làm giấy dó thủ công của mỗi cá nhân để làm ra sản phẩm có chất lượng tốt nhất, từ đó tạo thương hiệu thông qua sản phẩm tốt của mỗi gia đình.

2.4.2. Nguyên liệu và công cụ làm giấy

Khác với các nghề làm giấy dó thủ công truyền thống của người Việt là dùng nhiều các loại công cụ bán cơ khí/công nghiệp chạy bằng điện thì công cụ làm giấy dó của người Nùng An đều làm thủ công bằng tay do đồng bào tạo ra các công cụ hoặc mua của những người đồng tộc trong và ngoài địa phương sản xuất mang đến bán cho các hộ làm giấy thông qua hình thức trao đổi hàng đổi hàng hoặc bán theo giá thị trường. Mỗi công đoạn khai thác, chế biến nguyên liệu và kỹ thuật tráng giấy (còn gọi là seo giấy) đều có các công cụ tương thích. Công cụ chính trong chế biến nguyên liệu là dao quắm dùng chặt, tước vỏ dó; thùng gỗ bằng thân cây khoét rộng rộng lòng 40cm, dài 280cm, cao 120cm hoặc dùng xô nhựa, bể xây bằng gạch trát xi măng dùng vào ngâm vỏ dó, nước nhót; chảo gang đặt

trên bếp lò dùng vào việc luộc vỏ dó; cối giã bằng chày tay để giã dó hoặc dùng thanh gỗ vuông để đập vỏ dó trên thớt gỗ cho nát nhuyễn rồi cho vào nước thành bột giấy; khuôn tráng giấy bằng gỗ vàng tâm, mảnh tráng giấy đan bằng các tấm nứa, các tấm phen đan và đá tảng dùng ép giấy cho nước chảy ra đến khô kiệt; chổi thông dùng phết hồ dán giấy lên các tấm ván gỗ xung quanh tường nhà để phơi giấy. Trong số công cụ nêu trên có sự liên kết với nhau trong quy trình các công đoạn khai thác, chế biến nguyên liệu và kỹ thuật tráng giấy thì không thể thiếu được *khuôn tráng* để làm ra tờ giấy dó. Khuôn tráng gồm hai bộ phận: khuôn và phen tráng (còn gọi là liềm seo). Khuôn hình chữ nhật, chất liệu làm bằng gỗ vàng tâm, nhẹ, trắc bèn, bên trong khuôn lắp 21 thanh trúc tròn nhỏ, đường kính 0,3cm đặt lên hai bên thành khuôn tạo thành giá đỡ phen tráng. Phen tráng làm từ các tấm của cật nứa đan khít vào nhau tạo thành một tấm mảnh mặt phẳng để vừa với lòng khuôn để tráng giấy. Dụng cụ khuôn tráng giấy được một người Nùng trong huyện làm bán cho các hộ làm giấy với giá 500.000đ/cái và phen tráng thường chỉ sử dụng được một năm là phải thay, vì nước trong bể tráng giấy có chất axit làm cho các sợi chỉ buộc các tấm cật nứa trên phen tráng mau bị đứt.

2.4.3. Quy trình kỹ thuật sản xuất giấy dó

Bà Nông Thị Ch (sinh 1956) có kinh nghiệm làm giấy hơn 30 năm cho biết: “*Nghề làm giấy dó của người Nùng An ở bản Lũng Ó đã có vài trăm năm. Để làm ra tờ giấy dó phải mất nhiều thời gian, công sức và kinh nghiệm mang tính gia truyền và trải qua nhiều công đoạn: khai thác, chế biến, ngâm, luộc, giã dó và tráng giấy, phơi giấy, bóc giấy, đóng kiện, tiêu thụ sản phẩm; trong đó công đoạn chế biến nguyên liệu và tráng giấy được xem là quan trọng nhất, đòi hỏi phải là người lành nghề, có kinh nghiệm lâu năm*”. Nguyên liệu chính làm giấy dó của đồng bào Nùng An là vỏ cây dó (*mạy sla*) và nhựa nhót được chế biến từ một loại thảo mộc, gọi là cây *khao mạy*. Các loại nguyên liệu này đều mọc hoang dại ở trên rừng. Cây dó (*mạy sla*) có tên khoa học là *Rhamnoneuron balansae* Gilt, thuộc họ Trâm- Thymeleaceae [6:78]. Người Nùng gọi cây dó và cây dương là *mạy sla*. Hai cây này mọc hoang dại trên đồi núi thấp, bên bờ suối, theo từng bụi. Theo kinh nghiệm của ông Nông Văn Th làm giấy lâu năm ở bản Lũng Dĩa Trên cho biết: “*Cây mạy sla mọc ở dưới chân núi, bên bờ khe suối do có đất tốt, độ ẩm nên nó có đặc điểm mọc thẳng, ít cành, ít sâu, dễ bóc, vỏ dày, tinh bột giấy nhiều hơn là những cây mạy sla mọc trên núi đá*”. Theo kinh nghiệm dân gian, thời gian khai thác nguyên liệu tốt nhất là khi nó được 3 đến 5 năm tuổi. Nếu thu hoạch sớm, vỏ cây dó còn mỏng, lượng tinh bột giấy trong vỏ không có nhiều. Trái lại, nếu thu hoạch muộn, cây sẽ bị già, tinh bột trong vỏ bám chặt vào thân cây để sinh trưởng nên lượng tinh bột trong vỏ có ít. Ông Th nhấn mạnh: “*Vỏ cây mạy sla làm giấy tốt nhất là chọn cây bánh tẻ, không già, không non*”. Thời vụ khai thác nguyên liệu cây dó tốt nhất là vào mùa thu, từ tháng 7 đến tháng 10 âm lịch. Thời gian này, thời tiết mát mẻ, vỏ cây cho tinh bột nhiều và tước vỏ lại dễ dàng; phơi nguyên liệu được khô, không bị ẩm ướt, nấm mốc, giấy làm ra sẽ có màu sáng đẹp. Trái lại, khai thác vào mùa đông (tháng 11 đến tháng Giêng năm sau), thời gian này thời tiết, khí hậu ở vùng núi Cao Bằng thường giá lạnh, có sương muối, cây kém phát triển, bột trong vỏ cây phải nuôi thân cây nên bóc vỏ khó và lượng tinh bột cũng ít và hơn nữa, nguyên liệu phơi không được nắng, vỏ cây dó có màu đen xỉn, giấy làm ra không được sáng đẹp.

Trước đây, diện tích đất rừng ở địa phương chưa giao cho các hộ sống trong vùng đệm quản lý, người dân vào rừng khai thác nguyên liệu vỏ dó tự do. Nay diện tích đất rừng ngày càng thu hẹp và nguồn nguyên liệu không còn nhiều, các hộ làm giấy phải trồng cây dó trên bờ rào của nương rẫy hay khu rừng nhà mình được giao quản lý nên họ càng phải tính toán đến thời vụ và độ tuổi của cây dó để khai thác sao cho có hiệu quả. Để tờ giấy dó có thêm độ dai, bền người Nùng còn pha thêm vỏ cây dương (cũng gọi là *mạy sla*) theo tỷ lệ pha 70% dó thêm 25% vỏ dương. Cây dương có tên khoa học là *Brousonetia papyrfera* (L'Hér.ex.Ven), thuộc họ dâu tằm- Moraceae, cây to, cao từ 10-15m, cành non có nhiều lông tơ mềm [3, tr75].

Để chế biến nguyên liệu thành tinh bột giấy, các hộ làm giấy cho vỏ dương, vỏ dó vào ngâm trong nước với thời gian từ 1 đến 1,5 tháng cho đến khi nào nguyên liệu mềm nhũc thì vớt ra rửa sạch hết các tạp chất bám bên ngoài. Trước đây, nước khe suối còn nhiều, các hộ làm giấy thường ngâm dó ở ngoài khe suối. Do nước khe suối có độ PH cao nên ngâm vỏ dó, vỏ dương mau mềm và không bị nát. Ngày nay, họ ngâm nguyên liệu trực tiếp vào thùng gỗ, xô nhựa, bể xây bằng gạch trát xi măng bên ngoài hay ngâm trong thùng phuy. Để chế biến được bột giấy, các hộ làm giấy cắt từng đoạn vỏ dó, vỏ dương dài khoảng 20-30cm, buộc thành bó to như bắp tay mang ra ngoài khe suối ngâm từ 1 đến 3 ngày, rồi vớt lên rửa hết phần nhựa còn dính trên vỏ cây rồi mang về nhà ngâm trong các dụng cụ. Vỏ cây ngâm dưới nước và chuyển sang màu nâu sẽ được cắt bỏ các mấu mắt cành, sau đó được chặt từng đoạn và xếp thành từng bó vào trong dụng cụ chuyên dụng để ngâm. Theo kinh nghiệm của người Nùng An, để cho nguyên liệu mau mềm nhũc và dai, họ cho một lớp vỏ dó hay dương thì rắc thêm một lớp vôi bột ủ trong 3 ngày theo tỷ lệ 12 kg vôi cho 100 kg vỏ dó khô, sau đó đổ nước lã ngập vỏ dó ngâm trong thời gian 30- 40 ngày. Vôi bột vừa có tác dụng làm cho nguyên liệu thực vật mau mềm, vừa làm cho giấy dai và có màu sắc đẹp. Sau khi vỏ dó hay vỏ dương đã mềm nhũc, người ta lấy ra mang đi rửa thật sạch các tạp chất, nước vôi bám trên nguyên liệu rồi cho vào chảo gang hay nồi to dùng củi đun trong bếp lò để luộc trong thời gian khoảng 8 đến 10 tiếng thì vớt ra, để nguội. Vỏ dó sau đó được giặt kỹ bằng nước sạch để loại bỏ tạp chất. Để giặt dó, các hộ làm giấy sử dụng các rổ tre lớn. Sau khi giặt, vỏ dó tiếp tục được ngâm trong nước vôi trong trong vài ngày thì vớt ra rồi giặt sạch và cho vào nồi luộc lần hai khoảng 5 đến 8 tiếng. Vỏ dó để nguội, lúc này việc bóc dó mới thực sự bắt đầu. Phụ nữ sẽ dùng dao nhỏ bóc hết phần vỏ đen bên ngoài bỏ đi và chỉ lấy phần vỏ trắng bên trong để chế biến thành bột giấy để sản xuất giấy với chất lượng tốt nhất. Loại vỏ đen được xử lý riêng và dùng để sản xuất loại giấy có chất lượng thấp hơn dùng vào việc gói các sản phẩm đồ khô. Vỏ dó sau khi được phân loại sẽ được bó lại thành bó nhỏ, khoảng 0,5kg/bó, ngâm trong bể nước sạch, khi nào làm lấy ra chế biến thành bột giấy.

Quy trình chế biến nguyên liệu thành bột giấy, người thợ cho vỏ dó, vỏ dương đã ngâm trong nước mềm nhũc mang đặt lên thớt gỗ rồi lấy khúc gỗ tròn hoặc vuông, dài 40- 60cm, dùng lực của cánh tay đập xuống cho nguyên liệu nát nhừ. Tiếp theo, họ cho vỏ dó vừa mới đập dập vào cối đá để giã thành bột giấy. Tại các xóm Lũng Dìa Trên, Lũng Dìa Dưới, Quốc Dân, Lũng Ó,... ngày nay vẫn còn thấy những chiếc cối đá lớn được nam giới dùng để giã dó bằng chày tay, giậm bằng chân hoặc dùng hệ thống tay đòn để giã dó thành bột

thô. Khi đạt đến độ kết dính cần thiết, bột dó đưa vào ngâm trong các chậu, xô nhựa, bể xây nước sạch. Công việc nặng nhọc này, ngày nay các hộ làm giấy đã thay thế bằng máy nghiền nhào trộn chạy bằng điện vừa giảm được sức lao động, vừa nhanh và tiện lợi.

Ngoài nguyên liệu chính là vỏ cây dó, vỏ dương còn phải có nhựa nhót, tiếng Nùng gọi là *khao may*. Cây này mọc tự nhiên trong rừng, lấy về chế biến thành nước nhót hòa vào bể nước có bột giấy thì mới làm ra được giấy dó. Qua kết quả phỏng vấn sâu những người thợ làm giấy của người Việt (Bắc Ninh), Dao đỏ (Hà Giang) và người Nùng An (Cao Bằng) đều cho biết, nước nhót có hai tác dụng: liên kết các sợi bột giấy lại với nhau trên khuôn tráng giấy và ngăn cách các tờ giấy đặt chồng lên nhau không bị dính, khi giấy ép khô nước, bóc giấy ra không bị dính hay bị rách [6]. Cây *khao nhát* thuộc thảo mộc, thân dây bám trên các cây gỗ lớn có tán lá rộng, nó thường mọc nhiều ở trong các khu rừng nguyên sinh hay bên bờ suối. Đặc điểm sinh học của dây nhựa nhót này là ưa ẩm nên những dây mọc ở ven sông, suối thường cho chất lượng nhựa nhiều và tốt hơn so với dây mọc trên rừng cao, núi đá hay nơi đất đai khô cằn. Độ tuổi khai thác tốt nhất nhựa cây này có đường kính 3-5cm, dài 3-5m. Theo kinh nghiệm của các hộ làm giấy, sau khi khai thác mang về nhà, người ta chặt từng đoạn ngắn, kích thước dài khoảng 3-5cm rồi cho vào thùng gỗ, thùng nhựa ngâm với nước sạch từ 2-3 ngày (mùa hè), 3-5 ngày (mùa đông), từ trong vỏ của nó sẽ tiết ra chất nhót có màu trắng đục và ngâm đến khi nào nó tiết ra hết nhót thì phần thân dây có lỗ hổng nhỏ thì vớt ra vớt bỏ phần bã, chỉ lấy phần nước nhót. Sau khi nhựa cây *khao nhát* chế biến thành nước nhót, các hộ làm giấy phải lọc rất kỹ bằng dụng cụ rổ/rá lọc. Người ta đặt dụng cụ lọc lên trên miệng xô/thùng nhựa, bên trong rổ/rá lọc, người ta lót 2-3 lớp vải màn tuyn để lọc cho sạch các tạp chất. Phần nước nhót sạch thấm qua màn tuyn chảy xuống dụng cụ chứa đựng nước nhót. Khi nào tráng giấy, người ta sẽ cho nước nhót vào bể tráng giấy có bột giấy và nước lã để se giấy; phần tạp chất bám trên lớp màn tuyn sẽ được bỏ đi. Từ quan sát thực địa, chúng tôi thấy, nước nhót trong làm giấy dó của người Việt làng Đông Cao (Bắc Ninh) được chế biến bằng gỗ cây *mò*, nên được gọi là *nước mò* [5]; người Dao đỏ ở Hà Giang làm giấy bản sử dụng nước nhót chế biến từ cây *skêu* hay cây *phụ quồng con* [8]. Tuy các dân tộc sử dụng nguyên liệu nhựa nhót khác nhau để làm giấy nhưng kỹ thuật chế biến nước nhót thì tương đối giống nhau về quy trình khai thác, chế biến và sử dụng nó trong làm giấy. Ông Th nhân mạnh: “*Không có nước nhót không thể làm được giấy*”. Điều này cho thấy, tri thức dân gian về làm giấy của các dân tộc Việt Nam nói chung và của người Nùng An nói riêng rất đa dạng và nó được tích lũy qua nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn, đúc rút từ nhiều đời và họ tiếp tục trao truyền cho các thế hệ mai sau, nhờ đó mà nghề làm giấy dó thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nước ta vẫn được duy trì, phát triển đến nay. Bà Nông Thị H (sinh 1957, thôn Dì Trên) cho biết thêm về kinh nghiệm khai thác, chế biến nguyên liệu làm nước nhót: “*Khi đi lấy cây khao nhát chỉ chọn dây bánh tẻ; bỏ phần gốc và ngọn, chỉ lấy phần thân. Không lấy cây già, non, sâu, cắt ngọn, bởi những cây này thường cho ít nhựa. Sau khi khai thác mang về nhà phải chế biến ngay thì chất lượng nước nhót mới tốt*”. Để chủ động nước nhót trong sản xuất giấy dó, nhiều hộ người Nùng An ở xã Phúc Sen đã trồng cây *khao nhát* trong vườn nhà, trên nương rẫy, cạnh khe suối nơi có đất tốt, với thời gian khoảng 5 năm thì cho thu hoạch và chế biến lấy nhựa nhót để làm giấy.

Sau công đoạn chế biến nguyên liệu là công đoạn seo giấy. Theo lời giới thiệu của bà Nông Thị D chia sẻ: *“Trắng giấy còn gọi seo giấy, là công đoạn phức tạp nhất trong quá trình làm giấy, đòi hỏi người thợ ngoài sức khỏe, sự tỉ mỉ còn phải là người có kinh nghiệm trong kỹ thuật pha chế bột giấy, nước nhót, nước lã theo tỷ lệ ước lượng của người thợ mà người ngoài không thể biết được”*. Bí quyết của người thợ là trước khi trắng giấy, người ta cho bột dó, nước nhót, nước lã vào bể trắng với số lượng vừa đủ bằng kinh nghiệm của người làm nghề lâu năm. Tiếp theo, họ dùng một thanh tre hay thanh gỗ tròn hoặc cũng có gia đình dùng khuôn trắng nhúng vào bể nước, khuấy đều cho đến khi tung bột trên mặt bể thì mới dừng lại trắng giấy. Bà Nông Thị H nhấn mạnh: *“Minh phải đánh/khuấy nước để bột dó, nhựa nhót tan đều trong nước thì khi trắng giấy, mặt tờ giấy bám trên phen trắng đều và mịn, giấy làm ra mới đẹp. Nếu không khuấy đều nước, giấy làm ra chỗ dày chỗ mỏng, sản phẩm kém chất lượng, bán không ai mua”*.

Khi seo giấy, người ta dùng khuôn trắng bằng gỗ có căng lớp màng nứa gọi là phen trắng (còn gọi liềm seo). Người thợ đứng ở vị trí thuận lợi nhất ở bên ngoài thành bể để trắng giấy. Kỹ thuật trắng giấy của người Nùng An có sự tương đồng với người Việt, Dao đỏ, Mường là tay trái của người thợ cầm một cạnh của khuôn trắng và tay phải cầm thanh đỡ trên thành khuôn. Liềm seo đặt lên khuôn trắng rồi trao đi trao lại trong bể xây có bột dó để một lớp bột dính trên phen trắng. Người thợ trao khuôn trắng hai lần vào trong bể nước rồi lắc sang trái, lắc sang phải cho bột giấy, nước nhót bám trên phen trắng. Quy tắc trắng giấy theo thứ tự, một lần trao ngang, một lần trao dọc để bột giấy bám đều trên bề mặt của phen trắng. Lần trao cuối cùng vừa làm ráo nước, vừa giúp bột dó phân tán đều và kết lại một lớp mỏng trên mặt phen trắng. Để kết thúc công đoạn này, người ta đặt một đầu của khuôn trắng lên thành bể, đầu còn lại gác lên thanh đỡ, sau đó người thợ dùng tay phải tháo mở phần tay cầm làm bằng gỗ rồi tiếp tục cầm phen trắng úp ngược lại, điều này cho phép lớp giấy dó ở phía dưới được xếp chồng lên giấy đã trắng trước và hai tay người thợ vuốt nhẹ lên mặt phen trắng để nước trong chồng giấy chảy ra từ từ. Khi đó, liềm seo được nhấc ra khỏi chồng giấy rồi đặt vào khuôn gỗ, sau đó người thợ đóng tay cầm trên khuôn gỗ để trắng tờ giấy tiếp theo và họ cứ làm như vậy cho đến khi nào muốn dừng nghỉ hay kết thúc buổi trắng giấy. Điều này cũng đồng quan điểm của nhà nghiên cứu giấy Henri Oger cho rằng: *“Do cần phải thực hiện một cách nhanh tay và khéo léo, công đoạn seo giấy (trắng giấy) do phụ nữ đảm nhiệm và đòi hỏi phải có đôi bàn tay thành thạo, thao tác này mất khoảng 10 giây và được lặp đi lặp lại với nhịp độ gần như một cái máy”* [1].

Từ quan sát thực địa, chúng tôi thấy, quy trình kỹ thuật làm giấy dó thủ công của người thợ tuy không theo một công thức cụ thể mang tính chính xác mà chỉ mang tính ước lệ nhưng vẫn đòi hỏi độ chính xác cao từng thao tác nhỏ nhất. Ông Nông Văn Th (sinh 1983) giải thích: *“Trong quy trình kỹ thuật trắng giấy đòi hỏi người thợ nắm rõ quy trình và động tác trao khuôn trắng vào bể trắng giấy phải dứt khoát. Tay và chân của người thợ phải linh hoạt nhẹ nhàng để đỡ tốn sức và khi úp phen trắng lên chồng giấy phải vuông vức, không bị xô lệch thì khi ép khô giấy mới không bị “nổ” và bóc giấy mới được dễ dàng và không bị rách”*. Với kinh nghiệm làm giấy dó lâu năm, tại xưởng nhà bà Ch (bản Lũng Ó), trước khi thao tác trắng giấy đầu tiên trong ngày là người thợ lót tấm phen trắng lên tấm ván gỗ, nó có tác dụng giúp cho tờ giấy trắng đầu tiên không bị dính lên mặt gỗ và nước trong tờ giấy

thấm ra ngoài chảy được nhanh hơn. Có thể nhận thấy, trong quy trình làm giấy dó của các dân tộc Việt Nam nói chung và của người Nùng An nói riêng, công đoạn tráng giấy được xem là vất vả và khó làm nhất. Ngoài đòi hỏi người thợ có kinh nghiệm làm nghề lâu năm để nhận biết được lượng bột dó, nước nhót trong bể tráng có nhiều hay ít để tăng hay giảm dung lượng cho phù hợp. Bên cạnh đó còn đòi hỏi người thợ phải có sức khỏe, cần mẫn và sự mềm dẻo của động tác đôi tay khi trao khuôn tráng giấy trong bể tráng và chân khi xoay chuyển thân hình từ bể tráng mang liềm tráng đặt lên chông giấy. Mỗi ngày người thợ lành nghề tráng được từ 2000-2500 tờ. Bà H (bản Lũng Dìa Trên) tâm sự: *“Nghề làm giấy vất vả lắm, nhất là mùa đông giá rét. Hai tay người thợ nhúng vào nước lạnh nó cứng tay, tê cứng và đỏ ửng như bị bỏng nước nóng. Gặp thời tiết thuận lợi thì đỡ tốn công sức và thời gian, tráng giấy năng suất sẽ cao hơn với những ngày làm có thời tiết giá rét”*.

Sau công đoạn tráng là đến phần ép giấy. Chông giấy ướt được đặt lên trên một tấm gỗ để mang giấy đi ép cho khô. Người ta đặt một vài tờ giấy dó thành phẩm lên xấp giấy mới tráng đang còn nước, để tờ giấy khô hút nước và ngăn tờ giấy phía dưới của chông giấy không dính vào tấm ván gỗ đặt trên bề mặt của nó trong quá trình ép khô giấy. Sau đó, nó được đưa vào cần ép để ép khô nước. Trước đây, người Nùng An dùng kỹ thuật ép giấy thủ công bằng cách lấy một đoạn gỗ dài 10-12m, một đầu gói vào lỗ đục trên tường hay trên một khúc gỗ lớn hoạt động như một cái đòn bẩy trên chông giấy; đồng thời họ cẩn thận điều khiển cần ép sao cho không làm xô dịch chông giấy để tránh bị rách giấy. Một số gia đình làm giấy trong bản còn đặt thêm tấm phen đan lên trên tấm gỗ, sau đó đặt các vật nặng (các khúc gỗ, hòn đá, gạch) đè lên tấm phen đan bằng tre/nứa theo phương thức tăng dần trọng lượng, nước trong chông giấy sẽ từ từ chảy ra cho đến khi khô kiệt rồi tháo ra, đưa chông giấy vào nhà để bóc giấy mang đi phơi ngoài trời nắng hoặc trong bóng mát. Ngày nay, đa số các hộ làm giấy của người Việt, Dao, Nùng, Mường... đều dùng máy ép bằng vít me (vít sắt) sử dụng để ép khô giấy. Giấy càng được ép kiệt nước trước khi đem phơi khô thì chất lượng giấy càng có màu sáng đẹp. Chông giấy khi đó chỉ còn lại khoảng 50% nước, người thợ bóc giấy mang đi phơi tiếp cho thật khô thì đem vào bóc giấy, xếp thành kiện để mang đi tiêu thụ.

Công đoạn bóc giấy mang đi phơi khô có thể thực hiện đơn giản nhưng đòi hỏi sự tỉ mỉ nên phần lớn là phụ nữ, người già thực hiện. Đồng bào Nùng An đưa giấy phết lên tường nhà làm bằng ván gỗ, cách nhau một khoảng sao cho có thể bóc ra sau khi giấy đã được phơi khô trong nhà. Vì phơi trong nhà, nhiệt độ thường dưới 35⁰C so với ngoài trời (mùa hè) và không bị ẩm ướt (với mùa đông) là để tờ giấy khô từ từ và có được độ mềm mại và màu trắng ngà, hơi mộc và không có vết vàng, bán sẽ được giá hơn. Theo kinh nghiệm của những người thợ, sau khi giấy phơi khô tự nhiên trên vách tường rồi mới tháo xuống để bóc giấy, ít khi phơi ngoài trời nắng. Khi bóc giấy phải dùng ngón tay cái và đầu ngón tay trỏ của hai bàn tay phải nhẹ nhàng bóc từng tờ, từ một góc của chông giấy kéo về phía bụng người ngồi khoảng 15cm và cứ bóc 5 tờ thì kéo ra tạo thành một tập giấy nhỏ để mang phơi lần hai ngoài trời nắng.

Quy trình bóc giấy đều thực hiện như vậy cho đến khi nào bóc hết chông giấy thì thôi. Tùy thuộc vào thời tiết nắng hay mưa mà người ta thực hiện kinh nghiệm phơi giấy. Nếu trời nắng nóng, mang giấy phơi ngoài bãi cỏ hay sân gạch, trên sào nứa; nếu phơi ở sân

trắng xi măng thì phía dưới phải lót rơm khô để tránh giấy khô quá sẽ bị “rộp”. Nếu trời mưa, độ ẩm cao, người ta thường để giấy gần bếp đun, hơi lửa nóng sẽ hút hơi ẩm trong tờ giấy. Kỹ thuật phơi giấy này có nét tương đồng với các hộ làm giấy dó của người Việt ở làng Đồng Cao (Bắc Ninh). Khi giấy đã khô mang xuống bóc từng tờ, xếp 10 tờ thành 1 xếp; 10 xếp thành 1 tập, 10 tập thành 1 kiện (100 tờ). Cách bảo quản giấy theo truyền thống của đồng bào là cuộn từng tập giấy đặt trên ghế tựa hay ghế băng trên sàn nhà để tránh ẩm, mốc, ngả màu, khó tiêu thụ.

2.4.4. Đặc trưng sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Sản phẩm giấy dó của người Nùng An có hai loại, kích thước 19cm x 18cm và 20cm x 30cm. Giấy làm ra được các dân tộc trong vùng ưa chuộng, bởi đặc tính xốp nhẹ, bền dai, không nhòe khi viết, vẽ tranh và ít bị mốc hoặc dòn gãy, ẩm nát. Giấy dó có chất lượng tốt là tờ giấy có độ dai, mịn, màu trắng ngà, dùng để viết gia phả, sao chép các loại sách cúng, bài vị thờ cúng tổ tiên, thánh thần ở các miếu thờ của cộng đồng. Giấy chất lượng trung bình có màu vàng nhạt, dùng để viết sớ, trạng, trang trí trong nhà và làm tiền vàng mã dâng cúng tổ tiên, thần linh, thánh thần trong các nghi lễ liên quan đến gia đình và cộng đồng. Giấy chất lượng xấu là mặt giấy không phẳng mịn, màu sắc của tờ giấy thường ố xín, bán cho khách hàng mua về dùng bồi đầu sư tử mèo, lau tay, gói bọc đồ khô, làm quạt giấy và dùng thấm vệ sinh tại các trung tâm y tế cộng đồng. Ông Nông Văn Đ (bản Lũng Dìa Dưới) chia sẻ: *“Trải qua bao đời, nghề làm giấy dó của người Nùng An vẫn được lưu truyền trong cộng đồng, bởi sản phẩm giấy dó không thể thiếu trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng của chúng tôi”*. Từ việc trước khi làm nhà đến lễ lên nhà mới hay sinh đẻ, nuôi con, cưới xin, tang ma và trong các lễ cúng của gia đình cũng như của cộng đồng trong dịp lễ tết (ngày hội xuống đồng- lồng tồng), lễ cúng thần bản ở miếu, người Nùng An đều dùng giấy dó làm tiền vàng mã đốt (hóa) cho tổ tiên, thần linh. Có thể thấy rằng, giấy dó đã trở thành lễ vật không thể thiếu trong các nghi lễ của đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nói chung và của người Nùng An ở tỉnh Cao Bằng nói riêng nhà nào cũng phải dự trữ giấy dó trong nhà như dự trữ tài sản, lương thực, thực phẩm, chất đốt,...

Thị trường tiêu thụ sản phẩm giấy dó của người Nùng An không chỉ có ở trong và ngoài địa phương mà còn bán sang cả bên Trung Quốc. Giấy làm ra bán tại nhà, các chủ thu mua bên ngoài địa phương đến mua buôn mang về bán lẻ ở chợ phiên, cửa hàng tạp hóa để hưởng hoa hồng. Đặc biệt vào dịp tết Thanh Minh, Nguyên Đán, giấy dó được tiêu thụ nhiều trên thị trường trong và ngoài tỉnh, thậm chí các chủ buôn còn mua giấy của người Nùng An mang sang các chợ cửa khẩu vùng biên giới Việt Nam và Trung Quốc bán cho các dân tộc ở tỉnh Quảng Tây và Vân Nam. Khởi điểm ban đầu của nghề này, các hộ gia đình làm giấy chủ yếu sử dụng trong gia đình, dòng họ và chỉ làm mang tính thời vụ vào dịp hai lễ tết nêu trên để lấy giấy phục vụ trang trí trong ngày tết và làm tiền vàng mã dâng cúng cho thần linh, thánh thần, tổ tiên,... Ngày nay, họ sản xuất giấy quanh năm vừa để phục vụ khách du lịch vừa tạo công ăn việc làm và thu nhập.

Hàng năm, vào lúc nông nhàn, các hộ làm giấy, trừ mọi chi phí cũng cho thu về khoảng 20-60 triệu đồng (Theo lời kể của ông Nông Văn Th, chủ hộ sản xuất giấy, xóm Lũng Dìa Trên). Số tiền này của các hộ người Nùng An làm giấy tuy không nhiều so với các hộ làm giấy dó của người Việt ở làng Đồng Cao (Bắc Ninh), mỗi năm họ thu nhập từ 100 triệu-150

triệu đồng [5] hay người Dao đỏ ở thôn Thanh Sơn (Hà Giang) với mức thu từ 40-80 triệu đồng năm [8], nhưng với người Nùng An ở Cao Bằng, mức thu nhập nêu trên tuy có ít so với các làng nghề làm giấy khác nhưng nó cũng đã góp phần vào trong tổng thể thu nhập kinh tế chung của gia đình từ làm nông- lâm- nghiệp, chăn nuôi và các thu nhập khác đã mang lại cuộc sống khá hơn so với những hộ không làm giấy ở trong bản. Nhiều hộ gia đình người Nùng đã làm được nhà cửa khang trang, sạch đẹp, đầy đủ tiện nghi trang thiết bị đồ dùng cần thiết trong gia đình, như: tủ lạnh, ti vi, nồi cơm điện, bếp ga, xe máy; thậm chí có nhà mua được ô tô,... Có thể thấy, diện mạo kinh tế gia đình của các hộ làm giấy của người Nùng An ở Cao Bằng đang góp phần vào sự ổn định tình hình kinh tế- xã hội ở địa phương, số hộ có mức thu nhập trung bình khá và giàu đang tăng lên về số lượng và số hộ nghèo đang giảm nhanh theo từng năm. Bởi vậy, người Nùng An ở xã Phúc Sen sản xuất giấy quanh năm vừa có sản phẩm bán cho người tiêu dùng vừa phục vụ khách du lịch tham gia khám phá, trải nghiệm về các bước quy trình làm giấy dó. Ông Nông Văn Đ (bản Lũng Ồ) tâm sự: *“Sở dĩ nghề làm giấy của xóm Lũng Ồ, Lũng Dìa Trên, Lũng Dìa Dưới, Quốc Dân,... được duy trì và phát triển là nhờ có thị trường tiêu thụ rộng lớn, được người tiêu dùng ưa chuộng. Nghề này, được chúng tôi bảo tồn và phát triển đem lại thu nhập ổn định. Nhiều hộ gia đình nhờ có nghề làm giấy mà đã mua sắm được nhiều trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất phục vụ đời sống gia đình và góp phần xóa đói giảm nghèo, nên trong mỗi bản hiện có từ 30-60 hộ làm giấy”*.

Từ kết quả nghiên cứu thực địa và phỏng vấn sâu những hộ làm giấy trong xã Phúc Sen, chúng tôi thấy số hộ làm giấy không chỉ tăng về số lượng mà còn mở rộng cả không gian ra nhiều bản trong xã và thời gian sản xuất giấy quanh năm. Ông Vương Văn T (bản Lũng Ồ) chia sẻ: *“Nhiều người biết tới tính năng, công dụng của giấy dó đã chọn mua để gói bọc các loại bánh, xôi, bóng ngô,... hoặc lau chùi đồ dùng rất tốt. Ngoài đặc tính giấy dó có độ dai, xốp còn đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, không độc hại, bởi giấy được làm từ các nguyên liệu trong tự nhiên, làm thủ công, không dùng hóa chất hay thuốc tẩy rửa nguyên liệu vỏ dó cho trắng nên không có độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe người làm, người tiêu dùng và môi trường sống của người dân”*. Với đặc tính ưu việt của loại giấy dó nêu trên, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng đã có chính sách bảo tồn, phát triển nghề làm giấy dó thủ công truyền thống vào phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương theo hướng đa dạng hóa sản phẩm du lịch, vừa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch nội địa và quốc tế, vừa tạo công ăn việc làm và nguồn thu nhập ổn định cho người dân trong xã.

2.5. Định hướng bảo tồn và phát triển nghề làm giấy dó thủ công nhằm thu hút khách du lịch

Vai trò của nghề thủ công truyền thống là rất lớn, nó không chỉ góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thêm thu nhập kinh tế hộ gia đình, xóa đói, giảm nghèo mà còn là nơi lưu giữ nhiều giá trị tri thức dân gian của làng nghề. Nhận thức được vai trò to lớn của nghề thủ công với kinh tế, văn hóa- xã hội ở từng địa phương, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành ký Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 7/7/2022 phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030 đã mở ra một tầm nhìn mới, bao quát được tiềm năng của làng nghề thủ công truyền thống trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hiện nay [5].

Có thể nói rằng, chương trình này đã định hướng gìn giữ và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của làng nghề Việt Nam nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, bảo vệ cảnh quan, không gian, môi trường; xây dựng các khu dân cư, bản làng văn hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội nông thôn bền vững, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số tại vùng biên giới phía Bắc nước ta vẫn còn nhiều khó khăn và tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn còn chưa được “đánh thức” để trở dậy phát triển kinh tế vùng dân tộc theo hướng trọng điểm, có kế hoạch đầu tư thích hợp với điều kiện kinh tế và nguồn nhân lực ở địa phương.

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới không chỉ có nhiều di tích lịch sử văn hóa trong giai đoạn kháng chiến chống Thực dân Pháp giành độc lập dân tộc mà còn có nhiều phong cảnh thiên nhiên kỳ vĩ, tuyệt mỹ, con người hiền hòa, văn hóa vật thể và phi vật thể đa dạng về loại hình, phong phú về nội dung nên được xem là nguồn tài nguyên vô giá để phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, làng nghề thủ công truyền thống, trong đó có nghề làm giấy dó của người Nùng An. Năm bắt được cơ hội nêu trên, ngày 20/5/2023, Ban quản lý công viên địa chất Non Nước Cao Bằng đã phối hợp với chính quyền xã Phúc Sen làm việc với các hộ về việc bảo tồn và phát triển nghề làm giấy dó gắn với phát triển du lịch cộng đồng trong thời gian tới. Nhằm khai thác những lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn của địa phương mà trọng tâm là văn hóa của người Nùng An vào phát triển du lịch. Trong thời gian qua, chính quyền các cấp ở địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp thiết thực, như: xây dựng cơ sở hạ tầng, lắp mạng internet wifi Viettel 4G, cấp giấy phép làm dịch vụ homestay và trao đổi về tình hình triển khai các hoạt động hợp tác giữa các hộ làm giấy dó truyền thống của người Nùng An với doanh nghiệp xã hội Zó project ở Hà Nội đưa ra định hướng bảo tồn, phát triển nghề làm giấy gắn với du lịch khám phá, trải nghiệm cho du khách, từ đó quảng bá tiêu thụ sản phẩm giấy dó đến với đại chúng. Sự hợp tác ba bên (công viên địa chất Non Nước Cao Bằng, doanh nghiệp xã hội Zó project ở Hà Nội và các hộ người Nùng An làm giấy dó) nhằm mục đích bảo tồn và phát triển nghề giấy theo định hướng thị trường sản phẩm gắn với du lịch, từ đó cải thiện sinh kế cho người dân địa phương theo hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội bền vững. Doanh nghiệp Zó project ở Hà Nội là nơi trung gian giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm và kết nối các công ty du lịch ở Hà Nội đưa khách du lịch lên Cao Bằng tham quan, khám phá, trải nghiệm về phong cảnh thiên nhiên, con người, văn hóa, phong tục tập quán, ẩm thực và mua sản phẩm làng nghề thủ công truyền thống. Hiện nay, các hộ làm giấy dó của người Nùng An mới chỉ sản xuất có 2 loại, với kích thước nhỏ và sản phẩm giấy chủ yếu dùng vào ghi chép và làm tiền vàng mã đốt trong các lễ cúng. Bởi vậy, doanh nghiệp xã hội Zó project ở Hà Nội đã định hướng và tập huấn cho đồng bào Nùng phát huy tri thức bản địa và kinh nghiệm làm nghề giấy lâu năm của mình chuyển sang sản xuất giấy có kích thước rộng hơn và đa dạng hóa sản phẩm giống như giấy dó ở làng Đông Cao (Bắc Ninh) để bán cho người tiêu dùng về tranh thủy mặc, viết thư pháp, dập văn bia... Phương thức phát triển nghề làm giấy của người Nùng An hiện nay là chia sẻ lợi ích cộng đồng theo hình thức thành lập nhóm sản xuất, phân công nhiệm vụ giữa các thành viên trong nhóm để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật nhằm nâng cao tay nghề cho các thợ làm giấy người Nùng ở địa phương. Lãnh đạo của công viên địa chất Non Nước Cao Bằng cho biết: “*Để phát triển du lịch sinh thái gắn*

với làng nghề giấy dó của người Nùng An trong huyện Quảng Hòa, chúng tôi đã mở lớp tuấn huấn cho một số hộ tham gia làm giấy theo kỹ thuật sản xuất giấy dó của các nghệ nhân làng Đồng Cao hướng dẫn để làm ra nhiều sản phẩm giấy dó hơn nữa, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giấy sang một số nước có nhu cầu”. Hiện nay, gia đình chị Nông Thị K (bản Lũng Dìa Trên) đang hoàn thiện những đơn hàng cho doanh nghiệp xã hội Zó project ở Hà Nội đặt hàng sản xuất. Để duy trì và phát triển bền vững làng nghề làm giấy của người Nùng An, Ban quản lý công viên địa chất Non Nước Cao Bằng cũng đã đưa ra định hướng phát triển vùng nguyên liệu cây dó, cây dương, cây khao mạy (làm nước nhót) và nguồn nước sạch lấy từ các khe suối dẫn về các hộ làm giấy. Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế du lịch bền vững ở địa phương thì trước tiên hệ thống giao thông, nơi ăn, nghỉ và sản phẩm du lịch phải đa dạng, đặc sắc thì mới níu kéo được khách du lịch đến tham quan; đồng thời các thợ thủ công làm giấy của người Nùng An ở các bản trong xã Phúc Sen cũng cần cải thiện về chất lượng sản phẩm giấy, đáp ứng yêu cầu thị trường thì du lịch sinh thái trải nghiệm dựa vào cộng đồng thông qua nghề làm giấy dó thủ công truyền thống thì mới đạt được mục tiêu, yêu cầu đặt ra của dự án liên kết ba bên: Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và chủ thể văn hóa là người Nùng An ở địa phương và cùng nhau chia sẻ quyền lợi thì mới đạt được mục tiêu của dự án đặt ra.

Cao Bằng là tỉnh miền núi biên giới Đông Bắc của Tổ quốc, có vị trí quan trọng về quốc phòng- an ninh, là phen dậu của cả nước và là điểm du lịch thân thiện, hấp dẫn. Là tỉnh có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng, đặc thù, Cao Bằng có tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Là địa phương thuộc vùng du lịch trung du và miền núi phía Bắc, có trên 333 km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc. Địa phương này được thiên nhiên ban tặng vẻ đẹp tuyệt mỹ, không chỉ mang nhiều giá trị đa dạng sinh học độc đáo, các giá trị di sản địa chất, địa mạo, mà còn là nơi hội tụ của nhiều di tích lịch sử, khảo cổ học nổi tiếng.

Để khai thác phát triển du lịch gắn với nghề làm giấy dó của người Nùng An ở Cao Bằng, chúng tôi thiết nghĩ rằng cần có sự phối hợp của các bên liên quan là Nhà nước và cộng đồng. Nhà nước ở đây được hiểu là chính quyền các cấp từ tỉnh, huyện, xã, thôn phải tạo mọi điều kiện cho các công ty lữ hành đưa khách du lịch đến các làng nghề thủ công, các điểm tham quan danh lam thắng cảnh, di tích thăm quan, trải nghiệm, khám phá văn hóa tại địa phương. Các công ty du lịch đóng trên địa bàn trong và ngoài tỉnh cần có sự liên kết điểm tham quan làng nghề làm giấy dó, nghề rèn, nghề làm ngói của người Nùng ở xã Phúc Sen với điểm tham quan Thác Bản Dốc, công viên địa chất Non Nước Cao Bằng, Suối Lê Nin, hang Pắc Pó, cửa khẩu quốc tế Tà Lùng,... Cơ sở hạ tầng và phương tiện giao thông đi lại các huyện trong tỉnh đi lại dễ dàng, thuận lợi cho phát triển du lịch hiện nay.

Xã Phúc Sen nằm trên tuyến đường quốc lộ 3 đi liên huyện trong tỉnh, tại trung tâm xã có 01 khách sạn 5 sao và nhiều khách sạn (2-3 sao), nhà nghỉ; trong làng nghề ở bản Lũng Dìa Trên, Lũng Ỏ có nhiều nhà nghỉ homestay, đường vào làng nghề đều được đổ bê tông, thoáng rộng, sạch sẽ, ô tô khách vào đến tận đầu bản; Từ đầu đường quốc lộ 3 vào bản làm nghề giấy dó có nhiều phong cảnh đẹp của núi đá tai mèo tự nhiên, suối chảy trong xanh, các ngọn núi với nhiều hình thù kỳ lạ, cánh đồng rộng trồng lúa, ngô, bản làng cổ kính với nhà sàn mái lợp ngói âm dương trông rất yên bình... Khách đến tham quan làng nghề không

chỉ khám phá trải nghiệm cùng làm giấy dó với người dân địa phương mà còn có cơ hội tìm hiểu văn hóa của người Nùng thông qua các không gian sinh hoạt trong ngôi nhà với những đồ dùng sinh hoạt mang tính truyền thống. Du khách mượn trang phục truyền thống Nùng để chụp ảnh trước, trong ngôi nhà của đồng bào hay ra khe suối, cánh đồng chụp ảnh; ăn những món ăn ẩm thực mang tính đặc sản của tộc người, địa phương,...

Hiện nay, công tác xúc tiến quảng bá du lịch ngày càng được quan tâm, đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú với sự tham gia vào cuộc của các cấp các ngành. Nhờ vậy, thời gian qua, tỉnh Cao Bằng đã đăng cai tổ chức nhiều sự kiện du lịch có quy mô lớn, mang tầm quốc tế, tiêu biểu là sự kiện Lễ hội về nguồn Pác Pó và nâng cấp lễ hội Thanh Minh xã Phúc Sen (huyện Quảng Hòa) thành lễ hội gắn kết làng nghề truyền thống làm giấy dó, rèn, làm ngói; Lễ hội du lịch Thác Bản Giốc (huyện Trùng Khánh); Lễ đón nhận danh hiệu công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng,... Nhờ đó, khách du lịch trong và ngoài nước đến với Cao Bằng ngày càng đông, trong đó có tuyến tham quan của công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng đến làng nghề làm giấy dó, nghề rèn, làm ngói ở xã Phúc Sen đã tạo công ăn, việc làm và thu nhập cho người dân địa phương từ việc làm nghề thủ công gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

3. KẾT LUẬN

Nghề làm giấy dó của người Nùng An ở tỉnh Cao Bằng nói chung và ở các bản trong xã Phúc Sen nói riêng là một loại hình di sản văn hóa dân gian rất độc đáo. Ban đầu giấy dó của người Nùng An làm ra chủ yếu chỉ sử dụng trong các nghi lễ của gia đình, dòng họ là làm tiền vàng mã đốt trong các nghi lễ liên quan đến các ngày lễ tết quan trọng trong năm, lễ xuống đồng, lễ cấp sắc của các thầy tào thực hành nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng mang tính cá nhân và cộng đồng. Bên cạnh đó, giấy dó còn dùng vào trang trí nhà cửa trong ngày lễ lên nhà mới, ngày tết Nguyên đán hay tang ma, bồi đầu sư tử mèo, làm quạt giấy, gói hàng khô; viết thư pháp, chữ Hán Nôm liên quan đến gia phả, sách cúng,... Ngày nay, giấy dó của đồng bào Nùng An còn dùng vào việc làm túi xách đựng quà tặng, gói hàng khô, lau tay,... đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Hơn nữa, giấy dó của người Nùng An hiện nay mang thêm một vai trò mới là trở thành sản phẩm du lịch của địa phương và sản phẩm giấy của họ đã sánh ngang với giấy dó của người Việt, của người Trung Quốc nên được doanh nghiệp xã hội Zó project ở Hà Nội đứng ra tiêu thụ và quảng bá sản phẩm. Để có được “hữu xạ tự nhiên hương” như thế này là nhờ vào sự kiên trì của những người thợ làm giấy người Nùng An lâu năm bảo tồn, trao truyền các tri thức dân gian liên quan đến quy trình chế biến và kỹ thuật làm giấy của dân tộc mình cho những người thợ trẻ yêu nghề, yêu di sản văn hóa dân tộc, từ đó nghề làm giấy dó phát triển, tạo công ăn việc làm, mang lại nguồn thu nhập cho các hộ gia đình. Có thể cảm nhận được rằng, sản phẩm giấy dó được tạo ra bởi bàn tay, tri thức, kinh nghiệm của người thợ thông qua nhận biết về nguyên liệu tốt- xấu, khai thác, chế biến, kỹ thuật pha chế bột dó, bột dướng, nước nhót, nước lã và tráng giấy đều là những “bí truyền” mang tính nghề nghiệp của nhiều thế hệ, nhờ đó mà người Nùng An đã tạo nên những nét đặc trưng riêng của nghề làm giấy dó thủ công của dân tộc mình khác với kỹ thuật làm giấy bản của người Dao, người Hmông trong tỉnh làm từ nguyên liệu cây măng vầu non. Điều này cũng đồng thuận với nhà nghiên cứu giấy dó của các dân tộc ở Việt Nam cho rằng, giấy dó vừa mang tính kỹ thuật vừa mang tính mỹ

thuật [2, tr68]. Nét tinh hoa nghề làm giấy dó của người Nùng An làm từ nguyên liệu vỏ cây dó, cây dương và nhựa dầy *khao nhát* có thể được xem là di sản văn hóa phi vật thể riêng có của người Nùng An ở địa phương này. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt để bảo tồn và phát triển nghề làm giấy dó thủ công theo hướng bền vững, mang lại hiệu quả cao cho cộng đồng.

Có thể nhận diện, với những hướng đi đúng đắn cùng với sự nỗ lực của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh và sự phối hợp của công viên địa chất Non Nước Cao Bằng và doanh nghiệp xã hội Zó Project tại Hà Nội cùng với các hộ làm giấy đã mang lại sức sống mới cho nghề giấy thủ công của người Nùng An. Triển vọng của nghề này gắn với phát triển du lịch dựa vào cộng đồng với các di tích lịch sử văn hóa, phong cảnh thiên nhiên với nhiều khả quan, qua đó nâng cao mức sống của người dân và góp phần bảo tồn, phát triển di sản văn hóa giấy của người Nùng ở Cao Bằng được tốt hơn và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Henri Oger (2009), *Technique du pepuple Annamite Mechanics and Crafts of the Annammities* (Kỹ thuật của người An Nam), Nxb. Thế Giới, tr.215.
2. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2022), *Quyết định số 801/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030*, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206080>, truy cập 7/1/2024.
3. Apul Boudet (2002), Giấy An Nam, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 129.
4. Vũ Hồng Thuật, Vũ Thị Diệu (2015), Nghề sản xuất giấy dó Đông Cao- Truyền thống và biến đổi, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 4 (160), tr.75.
5. Vũ Hồng Thuật, Lê Thị Thanh Thủy (2023), Quy trình và kỹ thuật làm giấy dó của người Việt tại làng Đông Cao, thành phố Bắc Ninh, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5 (239)-2023, tr.48.
6. Vũ Hồng Thuật (2023), Tín ngưỡng tổ nghề giấy của người Việt trong đời sống đương đại, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11 (237), tr.93-112.
7. Vu Hong Thuat (2003), *From Do paper to Dong Ho Folk prints in The Preservation and Exhibition of East Asian culture in Relaxion to Folk Craft Aesthetics*, Tokyo, p.63.
8. Vũ Hồng Thuật (2023), Nghề làm giấy bản của người Dao ở Hà Giang, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa*, số 3 (45) - 2023, tr.47.

PROMOTING THE VALUE OF FOLK KNOWLEDGE IN DO PAPER PRODUCTION USING TRADITIONAL MANUAL METHODS OF THE NUNG AN PEOPLE IN CAO BANG PROVINCE

Abstract: The Nung An people residing in Cao Bang province exhibits a distinctive artisanal proficiency in the creation of Do paper, a specialized product derived from the fibrous bark of the Do tree or Duong tree. Over several centuries, this community has conserved, transmitted, inherited, and refined a corpus of folk knowledge integral to the traditional, manual production of Do paper, spanning multiple generations. The production of Do paper necessitates the adept execution of numerous stages within a wholly manual paper-making process, demanding a high degree of experiential skill from the artisan. This article adopts a cultural anthropology research framework to scrutinize

the indigenous knowledge preserved and disseminated within the Nung An community in Phuc Sen commune, Quang Hoa district, Cao Bang Province. The scope of this analysis includes the intricate stages of selecting and exploiting raw materials, processing said materials, employing paper-coating techniques, applying pressing and drying methodologies, and the practice of using Do paper in the cultural life of the Nung An people. That forms the scientific basis for this study to identify and evaluate the cultural heritage values inherent in the handmade Do paper-making profession, thereby providing direction for preserving and developing the craft in association with local community tourism.

Keywords: Cao Bang; Nung An people; Do paper making techniques; tourism development; indigenous folk knowledge.